

STT	Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
		Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
1	Tổng HOSE	14,123,572	15,346,982	-1,223,410	9.31%	10.11%	151,745,300	586,430,506	540,909,101	45,521,405	17.70%	16.32%	3,313,647,000
2	Tổng HNX	395,910	995,985	-600,075	1.28%	3.21%	31,000,308	8,766,369	14,901,484	-6,135,115	2.27%	3.86%	385,859,000
	Tổng	14,519,482	16,342,967	-1,823,485	7.95%	8.94%	182,745,608	595,196,875	555,810,585	39,386,291	16.09%	15.02%	3,699,506,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	TCB	8,831,884	227,862,607
2	HPG	3,088,990	103,875,323
3	VRE	2,929,310	106,164,415
4	HSG	829,450	6,767,877
5	VNM	798,120	104,234,341
6	MSN	763,420	66,664,982
7	AAA	681,130	12,441,353
8	SAB	657,480	159,025,077
9	CRE	650,060	16,901,088
10	VHM	616,440	56,372,020
11	FLC	562,300	2,724,086
12	VCB	546,400	36,572,393
13	PVD	475,420	9,118,288
14	HDB	379,200	10,599,377
15	ITA	333,720	1,006,363
16	SSI	319,020	8,231,339
17	STB	304,630	3,646,713
18	VND	282,180	4,437,548
19	DCM	264,820	2,307,811
20	POW	253,240	3,714,364

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	TCB	8,831,884	227,862,607
2	SAB	657,480	159,025,077
3	VRE	2,929,310	106,164,415
4	VNM	798,120	104,234,341
5	HPG	3,088,990	103,875,323
6	MSN	763,420	66,664,982
7	VHM	616,440	56,372,020
8	VCB	546,400	36,572,393
9	VIC	194,200	22,038,934
10	VJC	169,460	19,912,887
11	CRE	650,060	16,901,088
12	AAA	681,130	12,441,353
13	GAS	99,280	11,264,096
14	VHC	118,820	11,012,108
15	HDB	379,200	10,599,377
16	PVD	475,420	9,118,288
17	SSI	319,020	8,231,339
18	HSG	829,450	6,767,877
19	HPX	213,260	5,621,969
20	NVL	93,850	5,470,762

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VRE	1,790,840	1,138,470	652,370	23,707,221	2,626,910	68%	43%
HPG	1,747,480	1,341,510	405,970	13,674,817	5,227,620	33%	26%
CRE	500,060	150,000	350,060	9,101,088	593,070	84%	25%
PVD	393,220	82,200	311,020	5,961,737	4,904,560	8%	2%
MSN	486,760	276,660	210,100	18,412,342	678,660	72%	41%
VJC	151,110	18,350	132,760	15,621,349	1,077,940	14%	2%
GEX	99,820	0	99,820	2,213,327	7,151,218	1%	0%
DPM	146,130	47,920	98,210	1,767,742	268,140	54%	18%
SZL	88,800	9,960	78,840	3,024,791	116,250	76%	9%
PHR	75,800	30	75,770	3,931,536	490,630	15%	0%
POW	163,240	90,000	73,240	1,075,864	741,980	22%	12%
LCG	70,110	0	70,110	754,483	804,030	9%	0%
VHM	339,570	276,870	62,700	5,733,022	452,510	75%	61%
SHI	60,300	110	60,190	483,981	847,250	7%	0%
TDG	59,520	0	59,520	170,922	149,090	40%	0%
AST	56,200	0	56,200	4,224,480	106,840	53%	0%
HDC	52,240	0	52,240	793,511	238,270	22%	0%
TDM	50,800	10	50,790	1,521,427	87,180	58%	0%
PC1	40,000	0	40,000	948,185	249,010	16%	0%
HDG	37,850	1,720	36,130	1,410,999	206,340	18%	1%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
AAA	17,590	663,540	-645,950	-11,793,366	3,227,120	1%	21%
FLC	15,490	546,810	-531,320	-2,574,471	5,746,050	0%	10%
HDB	19,400	359,800	-340,400	-9,514,453	1,503,850	1%	24%
ITA	3,100	330,620	-327,520	-987,643	1,897,070	0%	17%
DCM	0	264,820	-264,820	-2,307,811	564,920	0%	47%
VHG	0	248,200	-248,200	-340,034	6,423,270	0%	4%
LDG	0	211,610	-211,610	-2,475,840	1,684,190	0%	13%
VND	42,000	240,180	-198,180	-3,118,548	445,870	9%	54%
VCB	184,410	361,990	-177,580	-11,893,561	628,430	29%	58%
QCG	0	164,390	-164,390	-856,091	675,560	0%	24%
ASM	0	159,280	-159,280	-1,209,184	1,903,530	0%	8%
SSI	84,470	234,550	-150,080	-3,878,611	949,610	9%	25%
VNM	341,790	456,330	-114,540	-14,951,487	736,990	46%	62%
NKG	40,000	144,120	-104,120	-671,354	859,760	5%	17%
HAG	0	72,420	-72,420	-389,225	2,224,890	0%	3%
SBT	18,020	87,300	-69,280	-1,254,878	1,085,620	2%	8%
NT2	23,900	87,800	-63,900	-1,737,862	140,510	17%	62%
DRC	20,000	79,930	-59,930	-1,267,766	318,030	6%	25%
NVL	18,020	75,830	-57,810	-3,358,548	369,380	5%	21%
LHG	0	52,980	-52,980	-1,026,542	131,040	0%	40%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VGC	86,800	37,900	48,900	975,860	1,751,030	5%	2%
DGC	33,400	0	33,400	1,198,900	214,838	16%	0%
TIG	11,700	0	11,700	43,140	469,134	2%	0%
HMH	10,400	0	10,400	114,400	136,600	8%	0%
ART	6,400	500	5,900	17,150	730,575	1%	0%
SCI	3,900	0	3,900	33,540	3,902	100%	0%
PPS	2,100	0	2,100	14,610	2,321	90%	0%
HUT	600	0	600	2,100	2,074,383	0%	0%
PMC	600	0	600	37,270	6,902	9%	0%
HOM	700	200	500	1,680	91,900	1%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
SHB	0	364,100	-364,100	-2,729,250	4,322,332	0.00%	8.40%
SHS	0	116,600	-116,600	-1,340,410	514,601	0.00%	22.70%
PVS	225,400	302,700	-77,300	-1,785,860	5,125,685	4.40%	5.90%
BII	0	42,300	-42,300	-54,990	2,077,759	0.00%	2.00%
NDN	0	24,700	-24,700	-321,100	1,170,185	0.00%	2.10%
VCS	200	21,670	-21,470	-1,368,120	86,360	0.20%	25.10%
SRA	0	17,400	-17,400	-339,300	42,320	0.00%	41.10%
BVS	10,000	26,000	-16,000	-191,540	45,900	21.80%	56.60%
CDN	1,100	8,200	-7,100	-129,310	10,100	10.90%	81.20%
MAC	0	7,000	-7,000	-48,300	14,000	0.00%	50.00%

STT	Mã	KLNN thỏa thuận (CP)			Giá trị NN thỏa thuận (1000 VND)		
		Mua	Bán	Tổng	Mua	Bán	Tổng
1	TCB	4,415,942	4,415,942	8,831,884	113,931,304	113,931,304	227,862,607
2	SAB	300,000	300,000	600,000	72,600,000	72,600,000	145,200,000
3	NLG	77,910	77,910	155,820	2,461,956	2,461,956	4,923,912
4	MBB	105,610	105,610	211,220	2,460,713	2,460,713	4,921,426